| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 3 - CẦN THƠ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 108/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 21-4-2026
V/v tranh chấp: "*Ly hôn và nuôi dưỡng con chung giữa bà H và ông S*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CẦN THƠ**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trương Thụy Đang Phượng

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lý Văn Til

2. Ông Tạ Quang Trung

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trương Thị Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Văn Quốc - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2026/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp "*Ly hôn và nuôi dưỡng con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 495/2026/QĐXX-ST ngày 02 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: **Bà Phạm Thị Bé H**, sinh năm 1990 (có mặt)

CCCD số: 092190010038, cấp ngày 30/12/2023

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, thành phố Cần Thơ.

*Bị đơn*: **Ông Trần Của S**, sinh năm 1987 (có mặt)

CCCD số: 092087012772, cấp ngày 14/8/2021

Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, thành phố Cần Thơ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Phạm Thị Bé H trình bày: Bà và ông Trần Của S tìm hiểu, yêu thương nhau, tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2023 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, thành phố Cần Thơ (cũ). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên hôn nhân không còn hạnh phúc. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông S. Về con chung: Bà và ông S có 01 con chung là cháu Trần Kim N, nữ, sinh ngày 18/5/2024, nay ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Trần Của S trình bày: Vào năm 2023, do quen biết, ông và bà Phạm Thị Bé H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (cũ). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2025, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Nay ông đồng ý ly hôn với bà H. Về con chung: Ông và bà H có 01 con chung là cháu Trần Kim N, nữ, sinh ngày 18/5/2024, nay ly hôn ông không đồng ý giao cháu N cho bà H nuôi dưỡng, ông yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu N đến đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay: Nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

-Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Thẩm phán và Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 55, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà H và ông S. Về con chung: Giao cháu Trần Kim N, nữ, sinh ngày 18/5/2024 cho bà H nuôi dưỡng đến trưởng thành, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân của bà Phạm Thị Bé H và ông Trần Của S: Hai người sống chung do tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông S thì nhận thấy: Theo lời khai của bà H và ông S có trong hồ sơ vụ án thì trong thời gian sống chung, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên hôn nhân không còn hạnh phúc. Bà H yêu cầu được ly hôn với ông S, không mong muốn đoàn tụ; Phía ông S cũng thống nhất ly hôn với bà H, không thể hiện ý chí mong muốn đoàn tụ với bà H. Từ đó cho thấy, giữa bà H và ông S có tồn tại mâu thuẫn, cuộc sống chung đã thực sự không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự thoả thuận ly hôn của bà H và ông S là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận.

[3] Về con chung: Bà H và ông S khai thống nhất hai người có một con chung là cháu Trần Kim N, nữ, sinh ngày 18/5/2024. Bà H và ông S đều có nguyện vọng được được nuôi dưỡng cháu N đến trưởng thành.

Xét thấy: Bà H và ông S khai thống nhất hai người có 01 con chung là cháu Trần Kim N, nữ, sinh ngày 18/5/2024. Hiện cháu N đang do bà H chăm sóc, nuôi dưỡng. Cả nguyên đơn và bị đơn đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Tuy nhiên, do cháu N hiện chưa đủ 36 tháng tuổi, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng*…" và hiện tại chưa có căn cứ nào để cho rằng bà H không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N. Cho nên giao cháu N cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp. Dù ông S có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu N đến trưởng thành nhưng chưa đủ căn cứ để giao cháu N cho ông S nuôi dưỡng như đã nhận định ở trên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà H không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này các bên có tranh chấp thì giải quyết thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4] Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau này có tranh chấp thì giải quyết thành vụ án khác theo quy định pháp luật.

[5] Về nợ chung: Đương sự khai không có nên không xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với những chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Bé H và ông Trần Của S.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Kim N, nữ, sinh ngày 18/5/2024 cho bà Phạm Thị Bé H trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Ông Trần Của S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Trần Của S không ai được cản trở ông S thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con

3. Về tài sản chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Đương sự khai không có, nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị Bé H và ông Trần Của S mỗi người phải nộp 150.000đồng (ghi nhận bà H tự nguyện nộp thay ông S 150.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm). Chuyển tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0004958 ngày 17/03/2026 thành án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND TPCT;
- VKS cùng cấp;
- THA cùng cấp;
- Cơ quan cấp giấy CNKH
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thụy Đang Phượng**